

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2023

VÙNG TÂY NGUYÊN - Tháng 6/2023

Hiện tại các địa phương trong vùng đã cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Đông Xuân 2022-2023. Vụ Mùa 2023, toàn vùng dự kiến bố trí gieo trồng khoảng 388 nghìn ha cây trồng hàng năm, trong đó diện tích lúa khoảng 132 nghìn ha và 848 nghìn ha cây công nghiệp dài ngày. Tổng diện tích lúa vụ Mùa 2023 đã gieo được đến nay khoảng 9 nghìn ha, đạt 10% so với kế hoạch.

Tháng 5/2023, vùng Tây Nguyên có mưa nhỏ đến mưa vừa diện rộng, cục bộ có một số điểm mưa to trên 300 mm tại trạm Đức Xuyên (Đăk Nông) và Đà Lạt (Lâm Đồng). Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 32÷51% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 5%. Không ghi nhận diện tích sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước.

Dự báo tháng 6/2023 trong vùng có mưa vừa đến mưa to diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 200÷300 mm.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 65÷333 mm/tháng, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu năm 2023 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức thấp hơn khoảng 10%. Một số trạm có lượng mưa thấp hơn từ 40÷60% so với cùng kỳ TBNN gồm: Pleiku (Gia Lai); Buôn Ma Thuột, Ea H'leo và Giang Sơn (Đăk Lắk).

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 18/05/2023): Dự báo khả năng hiện tượng ENSO chuyển từ trạng thái trung tính sang El Nino từ tháng 6÷8/2023 với xác suất khoảng từ 60÷70%.

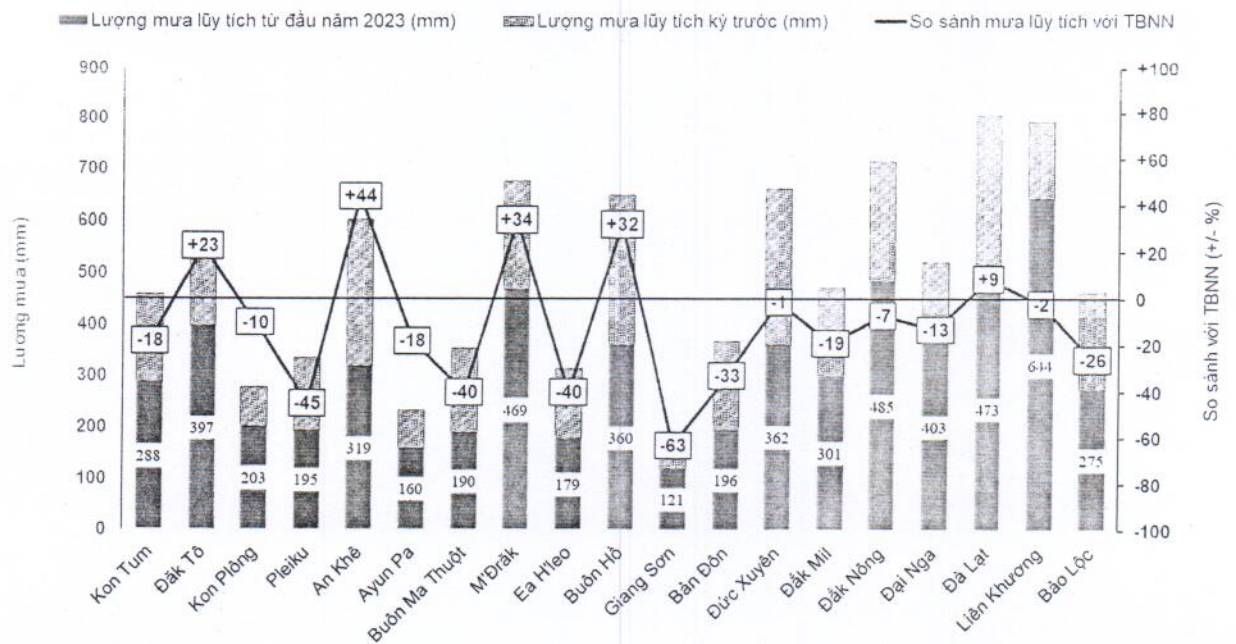
Nhiệt độ: Tháng 6/2023 phổ biến cao hơn 0,5°C so với TBNN.

Lượng mưa: Tháng 6/2023, tổng lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ với TBNN cùng thời kỳ.

Lượng mưa trong tháng qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu năm 2023 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2022	2021	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	172	288	-18	-50	-18	+76	-21	302
2	Đăk Tô		166	397	+23	-22	-13	+154	+111	322
3	Kon Plông		75	203	-10	-59	-11	+356	+261	275
4	Pleiku	Gia Lai	140	195	-45	-69	-34	-8	+12	386
5	An Khê		284	319	+44	-33	+42	+43	+62	147
6	Cheo Reo		74	160	-18	-56	+106	-12	+29	217
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	165	190	-40	-14	-12	+6	+21	275
8	M'Đrăk		209	469	+34	-25	+83	+6	+126	128
9	Ea H'leo		136	179	-40	-50	-20	-63	-48	230
10	Buôn Hồ		289	360	+32	-16	+260	+40	+190	231
11	Giang Sơn		65	121	-63	-69	-54	-45	-35	237
12	Bản Đôn		172	196	-33	-57	+2	-12	+31	259
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	300	362	-1	+5	+35	+85	+178	283
14	Đăk Mil		172	301	-19	-54	+7	+41	-4	270
15	Đăk Nông		232	485	-7	-10	-35	+29	-17	325
16	Đại Nga	Lâm Đồng	120	403	-13	-26	+4	-2	-1	225
17	Đà Lạt		333	473	+9	-37	+28	+54	+13	160
18	Bảo Lộc		150	644	-2	-29	-29	+35	+46	289
19	Liên Khương		189	275	-26	-18	-48	-15	-34	159
Trung bình			65÷333	121÷644	-10	-36	+15	+40	+48	128÷386



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 32÷51% DTTK, trung bình ở mức **tương đương so với tháng trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 36% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương cùng kỳ TBNN, thấp hơn 11% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn khoảng 7% so với cùng kỳ các năm 2015 và 2016.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 45% DTTK (tăng 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương cùng kỳ TBNN, thấp hơn 13÷17% so với cùng kỳ các năm 2022 và 2021, cao hơn từ 16÷19% so với cùng kỳ các năm 2015 và 2016.

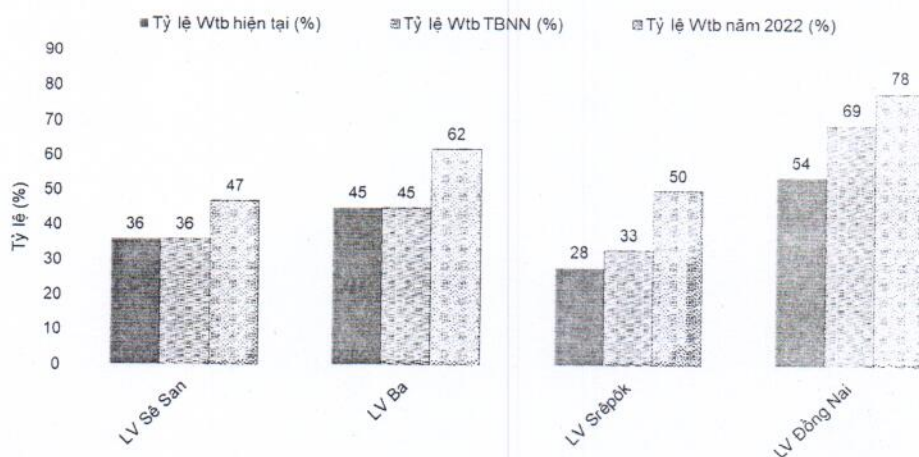
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 28% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN khoảng 5%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2021 từ 3÷22%, cao hơn khoảng 2% so với cùng kỳ các năm 2015 và 2016.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 54% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 15%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2021 từ 24÷38%, cao hơn cùng kỳ năm 2015 khoảng 15%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.265	464	37	27	-5	-19	-13	+	+10	+10
1	Lưu vực sông Sê San	118	43	36	18	0	-11	+2	+7	+7	+1
2	Lưu vực sông Ba	356	160	45	33	0	-17	-13	+19	+16	+2
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	174	28	19	-5	-22	-3	+2	+2	+23
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	87	54	49	-15	-24	-38	-27	+15	+15



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tháng 5, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng giảm khoảng 759 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

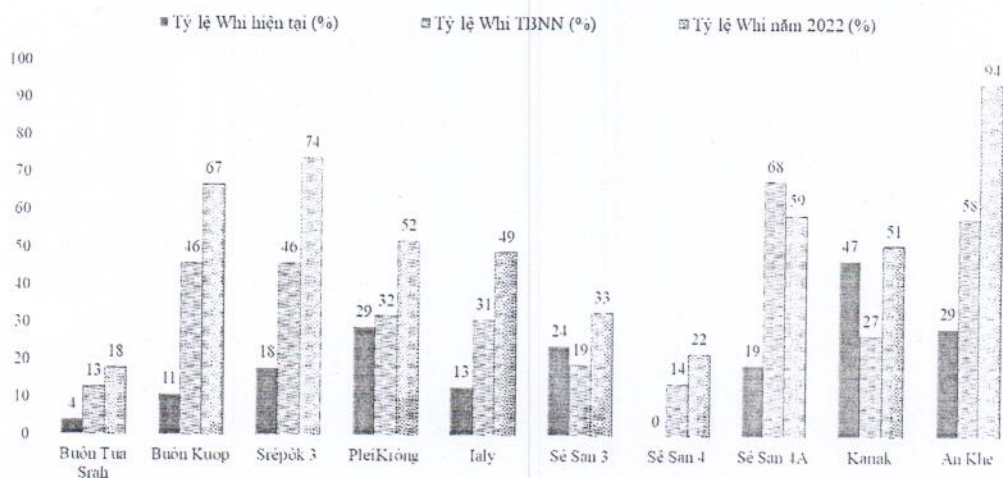
- **Lưu vực sông Sê San:** Tháng 5 tổng dung tích các hồ giảm khoảng 541 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 29% DTTK, hồ Ialy đạt 13% DTTK và Sê San 4 xấp xỉ mực nước chết. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 3%, hồ Ialy thấp hơn 18%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 14%.

- **Lưu vực thượng sông Ba:** Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 74 triệu m³. Hiện tại, hồ Ka Nak dung tích đạt 47% DTTK, hồ An Khê đạt 29% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Nak cao hơn 20%, hồ An Khê thấp hơn 29%.

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tháng 4 tổng dung tích các hồ giảm khoảng 219 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 4% DTTK, hồ Buôn Kuop đạt 11% DTTK và Srêpôk đạt 18% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 9%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 35% và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 28%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	2.133	48	19	-8	-24	-2	+4	+10			
1	Buôn Tua Srah	787	286	36	4	-9	-14	-3	-9	-14	47	35	0
2	Buôn Kuop	63	50	79	11	-35	-56	-30	-65	-23	63	101	0
3	Srêpôk 3	219	167	76	18	-28	-56	+14	-25	-58	94	157	1
4	PleiKrông	1.049	373	36	29	-3	-23	-3	+6	-2	46	213	0
5	Ialy	1.037	359	35	13	-18	-36	-1	-22	-33	188	118	0
6	Sê San 3	92	89	97	24	+5	-9	+18	+15	+14	74	239	0
7	Sê San 4	893	627	70	0	-14	-22	-27	-3	-11	107	164	0
8	Sê San 4A	13	7	53	19	-49	-40	-65	-24	-68	164	195	0
9	Ka Nak	314	164	52	47	+20	-4	+19	+16	+29	4	24	0
10	An Khê	16	12	75	29	-29	-65	-31	-22	-48	21	22	6



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2023, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng là khoảng 103 nghìn ha lúa, hoa màu, cây hàng năm khác (87,5 nghìn ha lúa; 15,5 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác) và 109 nghìn ha cây công nghiệp; Các công trình thủy lợi trong bản tin phục vụ cấp nước cho khoảng gần 72 nghìn ha (31 nghìn ha lúa, 41 nghìn ha màu và cây công nghiệp). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tháng 6/2023, nhìn chung nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất cho vụ Mùa 2023. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích phục vụ tưới của 25 hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Sê San là 8.763 ha (gồm: lúa 2.103 ha, màu và cây công nghiệp 6.660 ha). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Mùa 2023 khoảng 30,1 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 6/2023 khoảng 11 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Tháng 6, có 25/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích phục vụ tưới của 23 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.311 ha (gồm: lúa 9.672 ha, màu và cây công nghiệp 5.639 ha). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Mùa 2023 khoảng 85,4 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 6/2023 khoảng 37,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Tháng 6, có 23/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích phục vụ tưới của 31 hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực khoảng 32.268 ha (gồm: lúa 16.002 ha, màu và cây công nghiệp 16.266 ha). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Mùa 2023 khoảng 220 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 6/2023 khoảng 38 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Tháng 6, có 31/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích phục vụ tưới của 29 hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực khoảng 15.366 ha (gồm: lúa 2.973 ha, màu và cây công nghiệp 12.393 ha). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Mùa 2023 khoảng 16,3 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 6/2023 khoảng 3,9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Tháng 6, có 29/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất vụ Mùa 2023 (ha)	Nhu cầu nước đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	464,0	289,7	71.707	351,8	90,4	100	71.707	91	
1	Lưu vực sông Sê San	42,8	16,8	8.762	30,1	11,0	100	8.762	81	Đủ nước
3	Lưu vực sông Ba	160,3	97,7	15.311	85,4	37,5	100	15.311	86	Đủ nước
4	Lưu vực sông Srêpôk	174,2	103,4	32.268	220,0	38,0	100	32.268	98	Đủ nước
5	Lưu vực sông Đồng Nai	86,6	71,8	15.366	16,3	3,9	100	15.366	98	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tháng 6/2023, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức tương đương so với cùng kỳ TBNN. Nguy cơ hạn hán, thiếu nước vẫn có thể xảy ra cục bộ tại một số địa phương có lượng mưa thấp và mùa mưa đến muộn như huyện Krông Pa, Phú Thiện, Ayun Pa (Gia Lai); Huyện M'Đrăk, Ea Soup, Ea Kar, Krông Păk (Đăk Lăk).

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	590	+129	-6	-43	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	719	+260	+16	-32	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	478	-13	+10	-49	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	580	+164	-13	-51	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	466	+175	+26	-34	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	377	+95	+3	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	534	+84	-13	-49	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	644	+261	+29	-38	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Ea H'leo		Eahleo	481	+88	-10	-46	Không hạn
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	657	+195	+29	-22	Không hạn
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	376	+36	-36	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn	528	+96	-5	-44	Không hạn
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	724	+87	+11	-34	Không hạn
14	Đăk Mil		Đak Mil	647	+77	-3	-38	Không hạn
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	871	+105	-3	-52	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	690	+73	-9	-40	Không hạn
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	704	+84	+3	-34	Không hạn
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	997	+53	-5	-45	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	488	+49	-20	-52	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ Mùa 2023 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ Mùa 2023 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.235.630	132.214	255.568	847.847	212.344	87.467	15.441	109.437	0	0	0
1	Lưu vực sông Sê San	116.200	21.100	13.100	82.000	25.145	8.209	878	16.058			0
2	Lưu vực sông Ba	224.914	38.259	110.205	76.450	37.553	22.405	3.503	11.645			0
3	Lưu vực sông Srêpôk	533.675	61.165	127.812	344.698	117.703	50.157	8.500	59.046			0
4	Lưu vực sông Đồng Nai	360.841	11.690	4.451	344.699	31.943	6.696	2.560	22.688			0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2023 toàn vùng khoảng **388 nghìn ha** (lúa 132 nghìn ha, cây hàng năm khác 256 nghìn ha); Diện tích cây công nghiệp dài ngày khoảng 848 nghìn ha (chủ yếu là cà phê và hồ tiêu).

Trong tháng 5/2023 toàn vùng phổ biến mưa nhỏ đến mưa vừa, cục bộ có điểm mưa to tại Đắk Nông và Lâm Đồng. Không ghi nhận diện tích sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng do hạn hán, thiếu nước.

Dự báo tháng 6/2023, toàn vùng có mưa vừa đến mưa to trên diện rộng, nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất vụ Mùa 2023.

Trong thời gian tới, vẫn tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát, đảm bảo đủ nguồn nước cho kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2023, đặc biệt tại các khu vực có lượng mưa thấp và mùa mưa đến muộn.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng tới, bản tin sẽ được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Mùa năm 2023.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở NN&PTNT các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng; Chi cục Thủy lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng; Ban quản lý khai thác các CTTL Kon Tum; Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Gia Lai, Đắk Nông, Lâm Đồng; Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Chai Gia Khánh

Hà Nội, ngày 26/05/2023

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tháng 6/2023)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Sê San	118,2	92,2	36,2	17,6	0	-11	+2	+7	+7	
1	Cà Sấm	1,3	1,1	13	9	-21	-48	-32	-5	+5	Giảm
2	Đắk Trít	1,5	1,1	100	100	+23	0	+3	+3	+33	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,9	50	23	+11	-7	+7	+7	+15	Tăng
4	Ya Bang Thượng	1,9	2,0	7	6	-11	-37	+2	+2	-4	Tăng
5	Đắk Yên	6,5	5,9	25	19	-3	-27	-3	-3	+4	Giảm
6	Đắk Kan	3,2	1,6	100	100	+31	0	+18	+18	+63	Tăng
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,9	66	39	-5	+1	-8	-8	+16	Tăng
8	Đắk Uy	29,7	25,8	18	6	-3	-15	+2	+2	+5	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	69	50	+7	0	-2	-2	+16	Giảm
10	Đắk Chà Môn	1,6	1,4	47	39	+1	-22	-2	-2	+5	Giảm
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	45	33	+15	-17	+15	+15	+24	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	47	42	-13	-45	-25	-25	+4	Tăng
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	42	31	+2	-33	+11	+11	+14	Giảm
14	C19	0,4	0,4	19	5	+4	-2	+2	+2	+5	Tăng
15	Đắk Prông	1,2	1,1	43	32	-9	-19	-1	-1	+13	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,4	86	80	+37	-10	+41	+41	+61	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	70	66	+30	-10	+49	+49	+50	Giảm
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	60	58	+13	+7	+3	+3	+38	Tăng
19	Hồ Ché	0,6	0,6	10	3	-5	-33	-4	-4	+6	Giảm
20	Đắk Hơ Nía	1,1	1,0	74	69	+28	+21	+17	+17	+5	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	90	89	+44	+50	+78	+78	+10	Tăng
22	Biển Hồ	42,0	28,5	34	2	-2	-4	0	0	0	Giảm
23	Ia Hrun	2,1	1,6	42	23	-7	-40	+13	+13	+18	Tăng
24	Ia Năng	0,5	0,5	56	55	-3	-1	+17	+17	+3	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	22	16	-12	-22	-3	-3	-17	Giảm
II	L.V thượng sông Ba	355,5	292,9	45	33	0	-17	-13	+19	+16	Tăng
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	40	24	+2	-15	-11	+17	+17	Tăng
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	13	8	-20	-48	-19	-4	-27	Tăng
3	Hồ Ia Pát+TlB	1,3	1,2	34	27	-31	-49	-9	-44	-19	Tăng
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	73	64	+32	-13	+10	+64	+61	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	78	63	+34	0	+8	+52	+50	Giảm
6	Hồ Ia Mlá	54,2	48,6	58	53	-16	-21	-27	+9	0	Giảm
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	65	63	+16	+5	+5	+52	+46	Tăng
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	75	69	-10	-25	-23	+3	+20	Giảm
9	Hồ Ia Ra Nam	2,4	2,0	73	59	+5	-18	-10	+36	+10	Giảm
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	55	46	+11	-28	+35	+35	+35	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	38	33	-10	-51	+3	+21	+16	Tăng
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	70	70	+6	-19	-5	+53	+47	Giảm
13	Đồng Hồ	0,7	0,6	51	39	-12	-49	-36	+36	+31	Giảm
14	Ea Đrông I	1,2	0,9	82	76	+26	-13	-3	+71	+65	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	60	57	-6	-31	-5	+37	+29	Tăng
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	86	85	+28	-23	+12	+76	+71	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	100	84	+35	+1	+14	+74	+67	Tăng
18	Ea Knop	8,3	7,2	78	75	+4	-21	-15	+65	+58	Giảm
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	+23	0	0	+68	+46	Tăng
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	99	+33	0	+12	+60	+60	Giảm
21	Thủy Điện	7,8	7,5	70	69	+14	-23	-2	+64	+48	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	98	97	+40	-2	+4	+72	+72	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	100	100	+16	0	-13	+61	+51	Giảm
III	LVS Srépôk	629,6	558,8	28	20	-5	-22	-3	+2	+2	
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	29	7	-1	-3	+5	+12	+5	Tăng
2	Hồ TT ChưPrông	4,1	3,8	39	34	-3	-30	+1	+14	+6	Tăng
3	Hồ Plepai-Ialốp	20,9	13,3	15	0	-14	-39	0	-4	-6	Tăng
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	31	12	-6	-21	-1	+3	+	Tăng
5	Hồ Ia Mor	177,8	162,6	14	6	-7	-15	-10	-5	-4	Tăng
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	56	54	+7	-10	+1	+33	+31	Tăng
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	58	52	+3	-42	-4	+38	+32	Tăng
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	45	29	+10	-30	+6	+34	+30	Tăng
9	Hồ Ea Chư Káp hạ	6,2	5,0	62	53	+1	-13	+6	-2	-5	Tăng
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	45	37	+11	+7	-7	+31	+26	Tăng
11	Hồ Ea Kuông	5,5	4,2	85	82	+18	-5	+8	+26	+43	Tăng
12	Hồ Vụ Bôn	5,0	3,6	39	15	+9	-11	+17	+22	+25	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	45	37	-5	-20	+8	-5	+5	Tăng
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	26	10	-12	-17	-5	+5	-	Tăng
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	10	3	-14	-40	-8	-8	-10	Tăng
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	98	97	+11	+4	+13	+19	+20	Tăng
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	22	12	-13	-11	-9	-16	-10	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	76	74	+1	+	+14	+4	-16	Tăng
19	Hồ Ea Rôt	18,5	17,6	56	53	+13	-11	+12	+39	-	Tăng
20	Hồ Đăk Đ'rông	2,5	2,3	1	0	-13	-22	-6	-6	-7	Tăng
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	17	16	+4	-17	-9	+6	+13	Tăng
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	18	12	-13	-33	-10	-2	-11	Tăng
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	11	9	-16	-10	-24	-	-3	Tăng
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	78	74	+15	-14	+27	+37	+34	Tăng
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	92	92	+6	+5	+6	+9	+20	Tăng
26	Hồ Tây	3,3	2,8	38	27	-10	-19	-6	+12	-10	Tăng
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	38	32	-9	-24	-23	+29	+2	Tăng
28	Hồ Đăk N' der 2	0,5	0,5	76	74	+4	-24	+2	+29	+1	Tăng
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	47	46	+7	-10	-2	+21	+28	Tăng
30	Hồ Đăk Rô	12,2	11,5	44	40	+2	-23	+1	+14	+13	Tăng
IV	Lv thượng sông Đong Nai	161,8	147,0	54	43	-15	-24	-38	-27	15	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	76	75	3	-25	-24	-24	55	Tăng
2	Hồ Đăk R' Tih	2,2	2,1	61	52	-15	-22	-38	-23	19	Tăng
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,3	61	54	-18	-41	-39	-41	49	Tăng
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,8	65	58	-25	-37	-35	-36	-3	Tăng
5	Hồ Đăk Toa	2,0	2,0	77	73	-5	0	-21	-21	16	Tăng
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	100	100	10	0	-1	-1	4	Giảm
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,2	80	77	-8	-7	-19	-16	8	Tăng
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	67	66	-1	-15	-31	-1	27	Tăng
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,5	73	69	-14	-32	-29	-34	7	Tăng
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	95	94	0	4	-2	-18	1	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	1,2	0,9	55	51	-16	-15	-19	-44	8	Tăng
12	Hồ Đăk Búk So	1,1	1,1	76	61	-9	-25	-24	-10	9	Tăng
13	Hồ Đăk Lô	13,6	9,6	28	20	-20	-31	-50	-23	3	Tăng
14	Hồ Phước Trung	3,2	2,9	25	23	-22	-31	-67	-35	17	Tăng
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	26,3	63	32	-12	-12	-35	-22	13	Tăng
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	1,7	29	22	-34	-7	-71	-37	-21	Tăng
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,7	11,7	97	96	14	-4	-3	-4	77	Tăng
18	Hồ Đạ Ròn	5,8	2,4	56	35	-2	-15	-10	-37	28	Tăng
19	Hồ Prôh	3,2	3,4	21	15	-56	-64	-73	-79	-9	Tăng
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,6	30	26	-7	-70	-59	19	29	Tăng
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	3,0	97	97	-1	-6	-2	4	0	Tăng
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	67	64	-17	10	-31	15	-25	Tăng
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,5	88	86	34	35	-8	47	73	Tăng
24	Hồ Ka I.a	18,9	18,9	38	26	-26	-21	-62	-48	5	Tăng
25	Hồ Đạ Li Ông	1,2	1,2	72	72	-2	-12	-24	25	8	Tăng
26	Hồ Đạ Hàm	6,4	5,8	33	17	-15	-28	-47	-32	6	Giảm
27	Hồ Đạ Têh	29,4	29,1	52	45	-26	-55	-30	-37	12	Tăng
28	Hồ Thôn 10 Đạ Kho	2,3	2,3	20	16	-29	-33	-69	-38	-2	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,6	21	10	-22	3	-58	-36	-12	Tăng

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	LVS Sê San	42,8	16,8	8.762	30,1	11,0	100	8.763	81	
1	Cà Sám	0,2	0,0	174	0,4	0,1	100	174	65	Đủ nước
2	Đăk Trít	1,5	1,1	127	0,4	0,1	100	127	81	Đủ nước
3	Đăk Loh	2,1	0,8	88	0,2	0,1	100	88	100	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	0,1	0,3	171	0,8	0,3	100	171	100	Đủ nước
5	Đăk Yên	1,6	1,1	203	1,3	0,5	100	203	26	Đủ nước
6	Đăk Kan	3,2	1,6	289	1,3	0,5	100	289	100	Đủ nước
7	Đăk Hơ Niêng	0,5	0,6	231	1,2	0,5	100	231	73	Đủ nước
8	Đăk Uy	5,3	1,5	3.702	9,6	3,3	100	3.702	71	Đủ nước
9	Đăk Ron Ga	4,5	2,1	249	0,5	0,2	100	249	52	Đủ nước
10	Đăk Chá Mòn	0,7	0,5	23	0,1	0,1	100	23	32	Đủ nước
11	Đăk Sa Men	0,6	0,4	55	0,3	0,1	100	55	63	Đủ nước
12	Đăk Prông	1,0	0,9	65	0,3	0,1	100	65	99	Đủ nước
13	Đăk Rơ Wa	0,3	0,2	15	0,1	0,0	100	15	64	Đủ nước
14	C19	0,1	0,0	337	0,5	0,1	100	337	100	Đủ nước
15	Đăk Prông	0,5	0,3	72	0,2	0,1	100	72	55	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,4	0,3	49	0,2	0,1	100	49	100	Đủ nước
17	Tân Điền	0,6	0,5	116	0,6	0,3	100	116	100	Đủ nước
18	Đăk Hơ Na	1,2	1,1	33	0,2	0,1	100	33	100	Đủ nước
19	Hố Chê	0,1	0,0	108	0,4	0,2	100	108	100	Đủ nước
20	Đăk Hơ Nia	0,8	0,7	76	0,4	0,2	100	76	100	Đủ nước
21	Đăk Trang	0,9	0,9	28	0,2	0,1	100	28	100	Đủ nước
22	Biển Hồ	14,2	0,7	1.891	7,2	2,4	100	1.891	47	Đủ nước
23	Ia Hưng	0,9	0,4	272	0,8	0,2	100	272	89	Đủ nước
24	Ia Năng	0,3	0,3	108	0,5	0,2	100	108	100	Đủ nước
25	Tân Sơn	1,0	0,7	280	2,5	1,1	100	280	100	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
II	LV thượng sông Ba	160,3	97,7	15.311	85,4	37,5	100	15.310	86	
1	Hồ Ayun Iiá	100,3	48,3	8.086	61,5	27,7	100	8.086	87	Đủ nước
2	Hồ Ia Rìng	1,4	0,8	1.351	2,0	0,4	100	1.351	71	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	0,5	0,3	406	0,2	0,0	100	406	100	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,3	0,8	171	0,8	0,4	100	171	100	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lười	1,0	0,6	68	0,5	0,2	100	68	100	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	31,6	26,0	2.974	10,0	5,1	100	2.974	57	Đủ nước
7	Hồ Ea Dreh	3,5	3,0	205	3,6	1,4	100	205	100	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,6	0,4	84	0,5	0,2	100	84	100	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	1,7	1,3	134	0,8	0,4	100	134	62	Đủ nước
10	Hồ Phú Cản	0,5	0,4	102	0,6	0,2	100	102	36	Đủ nước
11	Ea Koa	0,2	0,2	290	0,6	0,2	100	290	100	Đủ nước
12	Hồ Ea Bìr	0,6	0,6	238	0,5	0,1	100	238	100	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,3	0,2	150	0,3	0,1	100	150	60	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,0	0,7	135	0,3	0,1	100	135	100	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,2	0,1	165	0,3	0,1	100	165	100	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,7	0,7	87	0,2	0,0	100	87	80	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	130	0,3	0,1	100	130	100	Đủ nước
18	Ea Knop	6,5	5,4	100	0,2	0,1	100	100	74	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,8	0,7	210	0,6	0,2	100	210	100	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	14	0,1	0,0	100	14	83	Đủ nước
21	Thủy Điện	5,5	5,2	56	0,4	0,1	100	56	72	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	120	1,0	0,4	100	120	100	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	35	0,3	0,1	100	35	100	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	174,2	103,4	32.268	220,0	38,0	100	32.265	101	
1	Hồ Hoàng Ân	2,0	0,4	762	0,0	0,0	100	762	100	Đủ nước
2	Hồ TT Chư Prông	1,6	1,3	340	0,2	0,0	100	340	100	Đủ nước
3	Hồ Plepai-Ialốp	3,1	-4,5	475	4,1	0,0	100	475	100	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	1,1	0,3	227	0,0	0,0	100	227	100	Đủ nước
5	Hồ Ia Mờ	24,3	9,1	400	3,7	0,0	100	400	100	Đủ nước
6	Hồ Đrào I	1,2	1,1	125	0,1	0,0	100	125	100	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	10,0	7,9	2.215	3,4	1,3	100	2.215	100	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	8,0	4,0	717	3,6	1,4	100	717	100	Đủ nước
9	Hồ Ea Chư Káp hạ	3,9	2,7	1.500	1,6	0,5	100	1.500	100	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	11,3	8,3	1.344	10,3	0,0	100	1.344	100	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuãng	4,7	3,3	643	0,0	0,0	100	643	100	Đủ nước
12	Hồ Vụ Bôn	2,0	0,5	548	4,9	1,7	100	548	100	Đủ nước
13	Hồ Krông Buk hạ	48,9	35,3	7.135	98,9	28,0	100	7.135	100	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	1,4	0,4	270	2,0	0,0	100	270	99	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	15,2	4,6	6.712	59,3	1,7	100	6.712	100	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,1	6,8	0	0,0	0,0		0	100	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	1,8	0,9	515	5,1	1,9	100	515	33	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	0,9	0,8	708	0,0	0,0	100	708	100	Đủ nước
19	Hồ Ea Rôt	10,3	9,4	1.530	4,1	1,4	100	1.530	100	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đrông	0,0	-0,2	562	3,6	0,0	100	562	115	Đủ nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,2	0,1	316	0,3	0,0	100	316	100	Đủ nước
22	Hồ Đăk Diêr	1,1	0,6	1.295	3,2	0,0	100	1.295	100	Đủ nước
23	Hồ Đăk Săk	0,7	0,6	1.007	2,2	0,0	100	1.007	100	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	2,8	2,3	354	1,7	0,0	100	354	100	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,0	1,0	243	0,0	0,0	100	243	100	Đủ nước
26	Hồ Tây	1,3	0,8	474	0,1	0,0	100	474	81	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	0,4	0,3	167	0,2	0,0	100	167	100	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước thẳng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
28	Hồ Đák N'der 2	0,4	0,3	109	0,0	0,0	100	109	100	Đủ nước
29	Hồ Đò Ry 2	0,4	0,3	288	0,0	0,0	100	288	100	Đủ nước
30	Hồ Đák Rô	5,3	4,6	564	0,9	0,0	100	564	100	Đủ nước
31	Hệ thống TB Bướn Choa+Đák Rên			723	6,6	0,0	100	723		Đủ nước
IV	LY thượng sông Đồng Nai	86,6	71,8	15.366	16,3	3,9	100,0	15.364,0	99,6	
1	Hồ Thuận Thành	0,6	0,6	298	0,1	0,0	100,0	298,0	100,0	Đủ nước
2	Hồ Đák R'itih	1,4	1,3	328	0,0	0,0	100,0	328,0	100,0	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muồng	0,9	0,8	873	0,1	0,1	100,0	873,0	100,0	Đủ nước
4	Hồ Đák Cút	0,5	0,5	198	0,1	0,0	100,0	198,0	100,0	Đủ nước
5	Hồ Đák Tóa	1,6	1,6	341	0,0	0,0	100,0	341,0	100,0	Đủ nước
6	Hồ Đák Nút	0,6	0,6	155	0,0	0,0	100,0	155,0	100,0	Đủ nước
7	Hồ Nam Dạ	1,0	1,0	98	0,0	0,0	100,0	98,0	100,0	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	5,4	5,3	552	5,5	1,6	100,0	552,0	100,0	Đủ nước
9	Hồ Đák RTang	1,1	1,1	316	0,0	0,0	100,0	316,0	100,0	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	337	0,0	0,0	100,0	337,0	100,0	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	0,7	0,4	269	0,0	0,0	100,0	269,0	100,0	Đủ nước
12	Hồ Đák Buk So	0,8	0,8	555	0,0	0,0	100,0	555,0	100,0	Đủ nước
13	Hồ Đák L.ô	3,8	-0,2	622	1,6	0,0	100,0	622,0	100,0	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	0,8	0,5	231	0,6	0,0	100,0	231,0	100,0	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	17,6	16,0	1.087	0,4	0,1	100,0	1.087,0	100,0	Đủ nước
16	Hồ L.ộc Thắng	1,6	-2,2	359	0,0	0,0	100,0	359,0	100,0	Đủ nước
17	Hồ Đák L.ông Thượng	11,3	11,3	2.831	0,0	0,0	100,0	2.831,0	100,0	Đủ nước
18	Hồ Dạ Rôn	3,3	-0,1	268	0,2	0,0	100,0	268,0	91,4	Đủ nước
19	Hồ Prôh	0,7	0,9	363	1,0	0,0	100,0	361,0	100,0	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	0,5	0,6	442	0,0	0,0	100,0	442,0	100,0	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,8	2,9	405	0,0	0,0	100,0	405,0	100,0	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,6	0,5	290	0,0	0,0	100,0	290,0	100,0	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,4	1,3	465	0,0	0,0	100,0	465,0	100,0	Đủ nước
24	Hồ Ka I.a	7,2	7,2	1.543	2,5	0,0	100,0	1.543,0	100,0	Đủ nước
25	Hồ Dạ I.i Ông	0,9	0,9	72	0,0	0,0	100,0	72,0	100,0	Đủ nước
26	Hồ Dạ Hâm	2,1	1,5	313	1,1	0,5	100,0	313,0	100,0	Đủ nước
27	Hồ Dạ I.êh	15,3	15,0	1.398	2,8	1,4	100,0	1.398,0	100,0	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Dạ Kho	0,5	0,5	135	0,3	0,1	100,0	135,0	98,2	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	0,8	0,5	222	0,1	0,0	100,0	222,0	99,8	Đủ nước